TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN G** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1175/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-8-2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Anh

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Đức - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 748/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 448/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Bích T; Địa chỉ: Số 656 đường Quang T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Vinh K; Địa chỉ: Số 656 đường Quang T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 6 năm 2023 và lời khai tại tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Bích T trình bày:

Bà và ông Trần Vinh K tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53 quyển số 01 ngày 30/6/2003 của Ủy ban nhân dân xã Bình A, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền Giang. Vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kết hôn 20 năm nhìn lại chỉ một mình bà phải lo toan mọi việc trong gia đình, thỉnh thoảng ông K mới đưa ít tiền cho bà, về mặt kinh tế ông K không san sẻ cùng bà. Chi phí trong gia đình hiện tại là tầm 24.000.000 đồng/tháng, vợ chồng chia đôi mỗi người lo một nửa, có tháng ông K đưa có tháng không, tết cũng không phụ thêm tiền để vợ con sắm tết, trong khi ông K không phải khó khăn về mặt kinh tế. Đỉnh điểm năm 2021, có lần ông K dùng dao đe dọa giết hai con. Con nằm

bệnh viện, ông K đi công tác ở Huế, không về thăm con. Suốt quá trình chung sống, ông K không quan tâm đến bà, tình cảm không còn bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Vinh K.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Quỳnh Đông N, sinh ngày 27/01/2007 và Trần Quỳnh Xuân N, sinh ngày 26/12/2014.

Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Thời điểm hiện tại mức chi phí nuôi mỗi người con hàng tháng là 10.000.000 đồng. Cả hai con từ khi sinh ra đến giờ bà là người trực tiếp chăm sóc, chăm lo cho con mọi thứ từ việc ăn, mặc, ở, sinh hoạt, vui chơi. Công việc của ông K thường xuyên đi tỉnh, có khi đi một tuần, một tháng hoặc vài tháng mới về nhà một lần. Ông K chăm sóc các con không bằng được so với bà. Tổng thu nhập bình quân của bà là 50.000.000 đồng/tháng. Bà không phản đối mức thu nhập của ông K.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Vinh K trình bày:

Ông và bà Huỳnh Bích T tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53 quyển số 01 ngày 30/6/2003 của Ủy ban nhân dân xã Bình A, huyện Gò Công Đ, Tiền Giang.

Việc dùng dao đe dọa chẳng qua là vì ông muốn con về ở cùng phòng với bà T, lúc đó con gái lớn ở phòng riêng, việc học hành sa sút nên ông phải làm vậy để con về cùng phòng với mẹ, mẹ tiện theo dõi việc học của con, chứ đó không phải việc làm thật của ông. Mỗi tháng ông đưa cho bà T 12.000.000 đồng để chi tiêu trong gia đình, đưa đủ mỗi tháng, khi nào công ty chuyển khoản trễ thì ông mới đưa trễ, còn tiền điện nước trong nhà trung bình 3.000.000 đồng/tháng cũng do ông thanh toán, chi phí học tập phổ thông cho con trong trường là do ông đóng, còn tiền học thêm bên ngoài do bà T không trao đổi với ông nên bà T tự chi trả. Do tính chất công việc ông làm theo công trình, thường đi làm xa nhà, một tháng về một lần. Từ khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án về việc bà T yêu cầu ly hôn thì ông đã sắp xếp hết công việc làm ăn xa Công việc của ông là làm theo công trình, kỹ sư xây dựng, trước đây ông có thường xuyên đi tỉnh, đi theo công trình. Sau khi nhận được thông báo thụ lý của Tòa án về việc bà T yêu cầu ly hôn do mong muốn đoàn tụ nên ông yêu cầu công ty chuyển ông làm bộ phận văn phòng, để ông không đi tỉnh nữa. Mỗi ngày ông sẽ đưa đón các con đi học. Ông có điện thoại cho bà T để hẹn ngồi lại trao đổi tìm cách hàn gắn gia đình nhưng bà T không chịu. Nếu vợ chồng ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các con, ông không đồng ý ly hôn. Ông chỉ đồng ý ly hôn khi người con lớn thi xong đại học.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Quỳnh Đông N, sinh ngày 27/01/2007 và Trần Quỳnh Xuân N, sinh ngày 26/12/2014.

Nếu bà T kiên quyết ly hôn, ông yêu cầu được nuôi dưỡng Trần Quỳnh Đông N, sinh ngày 27/01/2007, ông đồng ý giao bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Quỳnh Xuân N, sinh ngày 26/12/2014. Đôi bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Thời điểm hiện tại mức chi phí nuôi mỗi người con là 10.000.000 đồng. Ông không phản đối mức thu nhập của bà T. Thu nhập bình quân của ông là 40.000.000 đồng/tháng, ông còn đầu tư thêm bất động sản và chứng khoán.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông K, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Ông K không đồng ý ly hôn với bà T, nếu ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đông Nghi, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Ông giao bà T nuôi dưỡng Xuân Nghi, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 12.000.000 đồng/tháng cho đến khi Xuân Nghi đủ 18 tuổi. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Toà kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu ly hôn với ông K là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Giao bà T nuôi dưỡng hai trẻ Trần Quỳnh Đông N sinh ngày 27/01/2007 và Trần Quỳnh Xuân N sinh ngày 26/12/2014. Ông K cấp dưỡng 12.000.000đ/tháng cho cháu Trần Quỳnh Xuân N.

Về tài sản chung: Bà T và ông K không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà T nộp đơn khởi kiện vụ án ly hôn ông K, ông K có địa chỉ cư trú tại 656 đường Quang T, Phường A, quận G nên đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu các đương sự:

[2.1] Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.2] Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà T, ông K cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Bà T yêu cầu được ly hôn với ông K, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà T và ông K chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53 quyển số 01 ngày 30/6/2003 do Ủy ban nhân dân xã Bình A, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền Giang cấp nên hôn nhân của bà T và ông K là hôn nhân hợp pháp.

Theo kết quả xác minh của Hội Liên hiệp phụ nữ Phường A, quận Gò Vấp có nội dung *"...tình trạng hôn nhân gia đình của bà Huỳnh Bích T và ông Trần Vinh K chi hội trưởng không nắm rõ tình hình và mâu thuẫn gia đình bắt đầu từu đâu và cũng không biết được ông Trần Vinh K và bà Huỳnh Bích T ai là người nuôi con phù hợp."*

Mặc dù kết quả xác minh không xác định được mâu thuẫn nhưng theo lời trình bày của bà T xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do không hòa hợp về tính tình và cách sống, hai mươi năm chung sống, ông K không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, con bệnh nằm viện cũng không về thăm. Tính chất công việc của ông K thường xuyên đi làm xa nhà, lâu lâu mới về nhà một lần, không có sự quan tâm, chia sẻ cùng bà T. Hàng tháng ông K chỉ phụ một nửa mức sinh hoạt trong gia đình. Ông K xác nhận là có việc này. Bà T đã chịu đựng nhiều năm. Ông K cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn, cần chờ con chung của vợ chồng học xong lớp 12 vào đại học thì ông mới đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, ông K đưa ra phương án là ông ra ngoài ở, để nhà cho bà T và hai con ở, mỗi ngày ông về đưa rước hai con đi học nên bà T không được ly hôn, cứ sống như vậy để con có đủ ba mẹ. Bà T không đồng ý phương án này của ông K, nếu sống như vậy thì mục đích hôn nhân không đạt được, không giải quyết được mâu thuẫn vợ chồng. Từ phân tích trên, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã diễn ra nhiều năm, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ gắn bó lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu của bà T được ly hôn với ông K là có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Về con chung: Bà T, ông K có 02 con chung gồm Trần Quỳnh Đông N, sinh ngày 27/01/2007 và Trần Quỳnh Xuân N, sinh ngày 26/12/2014.

Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, ông K đồng ý để bà T nuôi dưỡng Trần Quỳnh Xuân N, ông yêu cầu được nuôi dưỡng Trần Quỳnh Đông N. Xét thấy, từ khi sinh ra cho đến hiện tại, cả hai con ở với bà T nhiều hơn, ông K do tính chất công việc thường hay đi làm xa nhà, việc chăm sóc cho hai con bà T phải lo toan tất cả và các con đều có nguyện vọng muốn được sống với mẹ, nguyện vọng hai chị em được ở cùng nhau, không muốn xa nhau. Hơn nữa, cháu Trần Quỳnh Đông N là nữ đang độ tuổi dậy thì cần được đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý của cháu nên để mẹ nuôi dưỡng phù hợp hơn. Do đó, yêu cầu của bà T về việc trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là có cơ sở để chấp nhận và cũng phù hợp với nguyện vọng của các con.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, ông K tự nguyện cấp dưỡng cho Trần Quỳnh Xuân N mỗi tháng 12.000.000 đồng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; bà T đồng ý. Đây là sự thỏa thuận của các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án nếu chưa thực hiện hết các khoản tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án trên khoản tiền chưa thi hành án.

[2.4] Về tài sản chung: Bà T, ông K không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Nợ chung: Bà T, ông K xác định không có.

[3] Về án phí:

Bà T chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được cấn trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2023/0011807 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí phí.

Ông K chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 200, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Luật phí và lệ phí năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Bích T được ly hôn với ông Trần Vinh K.

Giấy chứng nhận kết hôn số 53 quyển số 01 ngày 30/6/2003 của Ủy ban nhân dân xã Bình A, huyện Gò Công Đ, tỉnh Tiền Giang cấp không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Bà Huỳnh Bích T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Quỳnh Đông N, sinh ngày 27/01/2007 và Trần Quỳnh Xuân N, sinh ngày 26/12/2014.

Ông Trần Vinh K cấp dưỡng cho Trần Quỳnh Xuân N, sinh ngày 26/12/2014 mỗi tháng 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án nếu chưa thực hiện hết các khoản tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án trên khoản tiền chưa thi hành án.

Về tài sản chung: Bà T, ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà T, ông K xác định không có.

2. Về án phí:

Bà T chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được cấn trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai số AA/2023/0011807 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Ông K phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hồng Cúc